

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 07/2009/TT-NHNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2009

THÔNG TƯ

Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 năm 2003;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 28/2005/NĐ-CP ngày 09/3/2005 về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam và Nghị định số 165/2007/NĐ-CP ngày 15/11/2007 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định 28/2005/NĐ-CP;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ như sau:

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tài chính quy mô nhỏ hoạt động tại Việt Nam phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định tại Thông tư này, bao gồm:

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.
- Giới hạn cho vay đối với khách hàng.

c) Tỷ lệ về khả năng chi trả.

2. Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng về tình hình hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ, Ngân hàng Nhà nước có thể yêu cầu tổ chức tài chính quy mô nhỏ duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn cao hơn các mức quy định tại Điều 4 và Điều 7 Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổng tài sản "Có" rủi ro* là tổng giá trị tài sản "Có" của tổ chức tài chính quy mô nhỏ được tính theo mức độ rủi ro quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. *Khoản phải đòi* là các tài sản "Có" nội bảng hình thành từ các khoản tiền gửi, cho vay và từ việc thực hiện các hoạt động nghiệp vụ khác theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

3. *Bất động sản của bên vay* là đất đai mà bên vay có quyền sử dụng hợp pháp; nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai và các tài sản là bất động sản khác theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu của bên vay. Trường hợp bất động sản đã được bên vay cho thuê thì phải được bên thuê đồng ý cho dùng làm tài sản thế chấp trong thời gian thuê.

4. *Một khách hàng* là một pháp nhân, cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, tổ chức khác có quan hệ tín dụng với tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

5. *Nhóm khách hàng liên quan* bao gồm hai hoặc nhiều khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tài chính quy mô nhỏ và có quan hệ liên quan với nhau, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

5.1. Một khách hàng cá nhân sở hữu tối thiểu 25% vốn điều lệ của một pháp nhân mà pháp nhân đó đang là khách hàng của tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

5.2. Một khách hàng cá nhân là thành viên của hộ gia đình theo quy định tại Bộ Luật dân sự mà hộ gia đình đó đang là khách hàng của tổ chức tài chính quy mô nhỏ hoặc trong hộ gia đình đó có các cá nhân khác (bao gồm cả các cá nhân là chủ thể

độc lập, tự chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng) cũng đang là khách hàng của tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

5.3. Một khách hàng cá nhân là tổ viên tổ hợp tác theo quy định tại Bộ Luật dân sự mà tổ hợp tác đó đang là khách hàng của tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

5.4. Một khách hàng cá nhân là thành viên hợp danh của công ty hợp danh mà công ty hợp danh đó đang là khách hàng của tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

5.5. Một khách hàng cá nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân mà doanh nghiệp tư nhân đó đang là khách hàng của tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

5.6. Một khách hàng cá nhân đang nắm giữ chức danh thành viên trong bộ máy quản trị, điều hành và kiểm soát của một pháp nhân mà pháp nhân đó đang là khách hàng của tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

5.7. Một khách hàng pháp nhân sở hữu tối thiểu 50% vốn điều lệ của một pháp nhân khác mà pháp nhân đó đang là khách hàng của tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

5.8. Một khách hàng pháp nhân đang là khách hàng của tổ chức tài chính quy mô nhỏ có đại diện của mình đang giữ vị trí thành viên trong bộ máy quản trị, điều hành và kiểm soát của một pháp nhân khác mà pháp nhân đó cũng đang là khách hàng của tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

6. *Tổng dư nợ cho vay* bao gồm toàn bộ dư nợ cho vay trong hạn và quá hạn của tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

7. *Lợi nhuận không chia* là phần lợi nhuận được xác định qua kiểm toán của tổ chức kiểm toán độc lập sau khi đã nộp thuế và trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật, được giữ lại để bổ sung vốn cho tổ chức tài chính quy mô nhỏ theo quy định của pháp luật.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Vốn tự có

1. Vốn tự có của tổ chức tài chính quy mô nhỏ bao gồm:

1.1. Vốn cấp 1:

a) Vốn điều lệ;

- b) Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho tổ chức tài chính quy mô nhỏ;
- c) Các quỹ theo quy định của Bộ Tài chính (Bao gồm: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ dự phòng tài chính; Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ);
- d) Lợi nhuận không chia.

Vốn cấp 1 được dùng làm căn cứ để xác định giới hạn mua, đầu tư vào tài sản cố định của tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

1.2. Vốn cấp 2:

- a) 50% phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- b) Các khoản nợ của tổ chức tài chính quy mô nhỏ thỏa mãn những điều kiện sau:
 - Là khoản nợ mà chủ nợ là thứ cấp so với các chủ nợ khác, cụ thể: trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tài chính quy mô nhỏ đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
 - Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên 10 năm;
 - Không được bảo đảm bằng tài sản của chính tổ chức tài chính quy mô nhỏ;
 - Tổ chức tài chính quy mô nhỏ được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
 - Chủ nợ chỉ được tổ chức tài chính quy mô nhỏ trả nợ trước hạn sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;
 - Việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và được điều chỉnh một lần trong suốt thời hạn của khoản vay.
- c) Dự phòng chung, tối đa bằng 1,25% tổng tài sản "Có" rủi ro.

2. Giới hạn khi xác định vốn cấp 2:

2.1. Tổng giá trị vốn cấp 2 tối đa bằng 100% giá trị vốn cấp 1.

2.2. Tổng giá trị các khoản nợ quy định tại điểm 1.2.b Khoản 1 Điều này tối đa bằng 50% giá trị vốn cấp 1.

2.3. Trong thời gian 5 năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, các khoản nợ được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải khấu trừ mỗi năm 20% giá trị ban đầu.